

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU THỐNG NHẤT**

Số: ~~1007~~/CBTT-TRC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bà Rịa, ngày 14 tháng 08 năm 2023.

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**

- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng  
Tàu

- Điện thoại liên hệ: 02543.823119

Fax: 02543.823120

- E-mail: [thongnhat.trc@gmail.com](mailto:thongnhat.trc@gmail.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2023 đã kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn <http://trc.com.vn/quanhecodong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:*  
*Báo cáo tài chính 06 tháng*  
*đầu năm 2023 đã kiểm toán.*



**Đại diện tổ chức**  
**Người ủy quyền công bố thông tin**

*Nguyễn Nhật Thành Lâm*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

**Báo cáo tài chính**  
**cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mã số doanh nghiệp: **3500100424**



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	1-2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-26



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**1. Công ty**

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuỗi; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số : TNRUB/028.HCM.23-SX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023 từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ**  
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0428-2023-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẬT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>228.241.174.889</b>	<b>242.318.067.447</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>21.888.661.760</b>	<b>3.983.258.871</b>
Tiền	111		11.888.661.760	3.983.258.871
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.2	<b>172.100.000.000</b>	<b>165.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172.100.000.000	165.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.158.276.714</b>	<b>21.434.899.867</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	5.696.936.635	18.657.185.445
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.024.386.891	589.045.918
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.353.778.123	7.105.493.439
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.916.824.935)	(4.916.824.935)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>20.658.094.124</b>	<b>51.883.748.066</b>
Hàng tồn kho	141		20.658.094.124	51.883.748.066
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.436.142.291</b>	<b>16.160.643</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	6.275.248.781	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	160.893.510	16.160.643
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>158.241.313.727</b>	<b>161.691.555.908</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.629.235.855</b>	<b>88.131.531.923</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	111.629.235.855	88.131.531.923
Nguyên giá	222		191.445.634.176	176.458.181.744
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.816.398.321)	(88.326.649.821)
Tài sản cố định vô hình	227	3.6	-	-
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.000.000)	(340.000.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.801.293.750</b>	<b>40.188.283.718</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	12.801.293.750	40.188.283.718
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.2	<b>30.511.175.704</b>	<b>30.511.175.704</b>
Đầu tư dài hạn khác	253		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.700.000.000	3.700.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.299.608.418</b>	<b>2.860.564.563</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	3.299.608.418	2.860.564.563
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>386.482.488.616</b>	<b>404.009.623.355</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẬT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>63.318.198.323</b>	<b>60.237.278.484</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63.318.198.323</b>	<b>51.237.278.484</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	896.233.105	1.037.111.326
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.647.998	80.374.998
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	7.985.346.920	5.557.999.963
Phải trả người lao động	314		876.154.733	8.294.774.382
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	55.000.000	312.369.143
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	37.150.880.463	3.232.943.379
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	-	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.16	16.323.935.104	12.721.705.293
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	4.14	-	9.000.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	4.17	<b>323.164.290.293</b>	<b>343.772.344.871</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>323.164.290.293</b>	<b>343.772.344.871</b>
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105.832.657.290	95.474.011.654
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.831.633.003	55.798.333.217
- Các năm trước	421a		1.362.920.081	4.005.105.033
- Kỳ này/năm hiện hành	421b		23.468.712.922	51.793.228.184
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>386.482.488.616</b>	<b>404.009.623.355</b>



**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**TRẦN HỮU TRÍ**

Kế toán trưởng/ Người lập



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>70.047.623.193</b>	<b>47.953.233.988</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	5.1	<b>70.047.623.193</b>	<b>47.953.233.988</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	5.2	<b>59.451.532.166</b>	<b>35.595.020.881</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>10.596.091.027</b>	<b>12.358.213.107</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	17.740.029.694	28.270.823.682
Chi phí tài chính	22	5.4	463.756.165	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		463.756.165	-
Chi phí bán hàng	25	5.5	1.230.749.115	873.196.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.301.997.984	3.515.549.607
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>22.339.617.457</b>	<b>36.240.291.087</b>
Thu nhập khác	31	5.7	4.629.954.804	19.163.753.870
Chi phí khác	32	5.8	1.224.709.902	3.128.177.971
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3.405.244.902</b>	<b>16.035.575.899</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>25.744.862.359</b>	<b>52.275.866.986</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	2.276.149.437	4.892.022.520
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>23.468.712.922</b>	<b>47.383.844.466</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.062	2.200 (*)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.062	2.200 (*)

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng đầu năm 2022 (kỳ trước) được trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay (thuyết minh 5.10)



**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**TRẦN HỮU TRÍ**

Kế toán trưởng/ Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	25.744.862.359	52.275.866.986
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.852.938.514	4.674.248.059
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	-	(6.000.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.328.532.923)	(46.937.389.452)
Chi phí lãi vay	06	463.756.165	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.733.024.115</b>	<b>10.006.725.593</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.626.555.430	3.142.260.481
Thay đổi hàng tồn kho	10	29.844.096.497	7.350.356.964
Thay đổi các khoản phải trả	11	(11.698.090.348)	(8.864.410.847)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.714.292.636)	(4.102.764.424)
Tiền lãi vay đã trả	14	(573.835.617)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.790.753.859)	(1.973.962.816)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.824.537.689)	(6.164.840.001)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.602.165.893</b>	<b>(606.635.050)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.576.023.238)	(2.954.294.978)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	6.332.830.734	20.792.697.235
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.100.000.000)	(15.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.753.022.750	35.180.065.348
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>18.409.830.246</b>	<b>38.018.467.605</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(106.593.250)	(50.820.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(20.106.593.250)</b>	<b>(50.820.250)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>17.905.402.889</b>	<b>37.361.012.305</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>3.983.258.871</b>	<b>2.904.736.059</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>21.888.661.760</b>	<b>40.265.748.364</b>



**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**  
Tổng giám đốc  
TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**TRẦN HỮU TRÍ**  
Kế toán trưởng/ Người lập



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng (chấm dứt hoạt động từ ngày 11 tháng 7 năm 2023).

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, số lượng công nhân viên của Công ty là 271 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 251 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiền tảng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm
Vườn cây lâu năm (được đề cập tại thuyết minh 3.7 dưới đây)	

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và đã được khấu hao hết.



### **3.7 Vườn cây lâu năm**

*Vườn cây cao su đưa vào khai thác*

Nguyên giá của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định dựa trên diện tích và số cây khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

### **3.8 Xây dựng cơ bản dở dang (“XDCB”)**

*Vườn cây cao su*

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

*Xây dựng cơ bản dở dang khác*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

### **3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

### **3.10 Các khoản đầu tư**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận góp vốn phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ đã được dự kiến khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận góp vốn đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây.

### **3.11 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### **3.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí phát sinh trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa chi trả và việc ghi nhận chi phí phải trả phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### 3.13 Thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại như thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

### 3.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và Công ty TNHH MTV Minh Quyền ("Minh Quyền") hợp tác thực hiện dự án trồng chuối cấy mô và mít ứng dụng công nghệ cao theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HTKD") ngày 31 tháng 7 năm 2018 và phụ lục số 01/PLHĐ/2021 ngày 7 tháng 7 năm 2021, theo đó:

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 6 tỷ VND và 9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 40:60;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 55:45;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 1 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2028.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2023, căn cứ theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/TLHĐHTKD ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Minh Quyền, hai bên thống nhất chấm dứt hợp tác kinh doanh và quyết toán kết quả kinh doanh cho dự án từ năm 2019 đến năm 2022 với lợi nhuận là 1.237.142.713 VND, khoản góp vốn 9 tỷ VND của Minh Quyền đã được Công ty hoàn trả trong 6 tháng đầu năm 2023. Phần lợi nhuận đến ngày 26 tháng 5 năm 2023 sẽ được Công ty hoàn trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông năm 2024 thông qua.

Kế toán đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh này như sau:

- Khoản vốn mà Công ty nhận được từ đối tác được ghi nhận và trình bày trong khoản mục "phải trả dài hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán, trong trường hợp nếu khoản vốn góp phải hoàn trả cho đối tác trong vòng 12 tháng tới sẽ được trình bày như khoản "phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán.
- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận liên quan đến hoạt động từ hợp tác kinh doanh này được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản tương ứng phần được chia/được phân bổ theo thỏa thuận của HTKD.

### 3.15 Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### *Doanh thu từ cổ tức được chia*

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.



**3.16 Quỹ tiền lương**

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

**3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**3.20 Các bên có liên quan**

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Hưng Nhơn (đến hết ngày 22 tháng 6 năm 2023)	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	651.400.337	534.207.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	11.237.261.423	3.449.051.276
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,75% - 5%/năm	10.000.000.000	-
	<b>21.888.661.760</b>	<b>3.983.258.871</b>

**4.2 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,7% - 9%/ năm	172.100.000.000	165.000.000.000
	<b>172.100.000.000</b>	<b>165.000.000.000</b>

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Trái phiếu ngân hàng (kỳ hạn 7 năm)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu ngân hàng (kỳ hạn 8 năm)	3.200.000.000	3.200.000.000
	<b>30.511.175.704</b>	<b>30.511.175.704</b>

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty được chia và nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 12.322.484.535 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.089.180.000	4.089.180.000
Nguyễn Tấn Lộc	-	12.398.400.000
Khác	1.607.756.635	2.169.605.445
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>	<b>5.696.936.635</b>	<b>18.657.185.445</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(4.599.004.935)	(4.599.004.935)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.097.931.700</b>	<b>14.058.180.510</b>

**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	-	82.500.000
Công ty TNHH dịch vụ công nghiệp Duy Phát	-	63.180.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	295.258.200	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh Học TPECO	249.900.000	-
Hoàng Thị Thu Lý	206.400.000	-
Cơ khí Thanh Hảo	212.400.000	-
Khác	720.428.691	103.365.918
	<b>2.024.386.891</b>	<b>589.045.918</b>

**4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
Lãi dự thu	3.161.212.500	6.174.205.556
Tạm ứng nhân viên	38.000.000	18.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.149.565.623	908.287.883
<b>Cộng phải thu khác</b>	<b>4.353.778.123</b>	<b>7.105.493.439</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>4.035.958.123</b>	<b>6.787.673.439</b>

**4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi**

	<b>Số dư</b>	<b>30/06/2023</b>	<b>Số dư</b>	<b>01/01/2023</b>
	nợ quá hạn	trong đó,	nợ quá hạn	trong đó,
	VND	lập dự phòng	VND	lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	4.599.004.935	4.599.004.935	4.599.004.935	4.599.004.935
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	<b>4.916.824.935</b>	<b>4.916.824.935</b>	<b>4.916.824.935</b>	<b>4.916.824.935</b>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.417.000.000 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh phát sinh từ năm 2006 và 509.824.935 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)**

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.916.824.935	4.939.188.935
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	(22.364.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>4.916.824.935</b>	<b>4.916.824.935</b>

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ trong vòng 10 năm trở lại đây là 323.970.569 VND.

**4.7 Hàng tồn kho**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Nguyên vật liệu	5.537.878.072	3.714.514.556
Công cụ dụng cụ	1.866.908.857	960.337.560
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.077.147.427	10.636.778.563
Thành phẩm	4.176.159.768	36.572.117.387
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>20.658.094.124</b>	<b>51.883.748.066</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<b>20.658.094.124</b>	<b>51.883.748.066</b>

**4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2023	64.272.198.394	24.096.810.690	6.508.042.079	417.850.894	81.163.279.687	176.458.181.744
Tăng từ XDCB	2.904.875.078	-	-	-	26.932.037.373	29.836.912.451
Thanh lý và xóa sổ	(6.667.650.947)	(6.804.638.348)	-	-	(1.377.170.724)	(14.849.460.019)
Số dư 30/06/2023	<b>60.509.422.525</b>	<b>17.292.172.342</b>	<b>6.508.042.079</b>	<b>417.850.894</b>	<b>106.718.146.336</b>	<b>191.445.634.176</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2023	43.178.998.667	21.397.844.489	5.043.246.371	397.773.621	18.308.786.673	88.326.649.821
Khấu hao	1.879.957.854	377.220.492	300.424.308	4.302.273	2.291.033.587	4.852.938.514
Thanh lý và xóa sổ	(6.417.537.885)	(6.566.486.136)	-	-	(379.165.993)	(13.363.190.014)
Số dư 30/06/2023	<b>38.641.418.636</b>	<b>15.208.578.845</b>	<b>5.343.670.679</b>	<b>402.075.894</b>	<b>20.220.654.267</b>	<b>79.816.398.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 01/01/2023	21.093.199.727	2.698.966.201	1.464.795.708	20.077.273	62.854.493.014	88.131.531.923
Ngày 30/06/2023	<b>21.868.003.889</b>	<b>2.083.593.497</b>	<b>1.164.371.400</b>	<b>15.775.000</b>	<b>86.497.492.069</b>	<b>111.629.235.855</b>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.231.378.714 VND (31 tháng 12 năm 2022 là 49.521.927.982 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su gãy đổ tại Nông trường Phong Phú và chi tiết như sau :

Nông trường/Đội	Số lượng cây	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phong Phú	10.071	1.377.170.724	(379.165.993)	998.004.731

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Vào ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Vào ngày 30/06/2023 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	34.623.310.835	1.304.027.261	(26.932.037.373)	8.995.300.723
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	2.576.765.316	178.859.622	-	2.755.624.938
Chi phí XD CB khác	2.988.207.567	967.035.600	(2.904.875.078)	1.050.368.089
	<b>40.188.283.718</b>	<b>2.449.922.483</b>	<b>(29.836.912.451)</b>	<b>12.801.293.750</b>

**4.10 Chi phí trả trước**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	6.275.248.781	-
	<b>6.275.248.781</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.292.695	312.747.192
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường	342.102.254	121.107.787
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	2.542.015.997	2.242.000.190
Chi phí khác	158.197.472	184.709.394
	<b>3.299.608.418</b>	<b>2.860.564.563</b>

(\*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khác phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2023), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2023).

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.860.564.563	6.236.920.262
Tăng trong kỳ/năm	2.024.530.383	1.924.938.122
Xóa sổ trong kỳ/năm	(172.968.435)	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.412.518.093)	(5.301.293.821)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>3.299.608.418</b>	<b>2.860.564.563</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**4.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Phân bón Kiến Khoa	-	431.970.000
Công ty TNHH Quốc Tế Nông nghiệp Vàng	24.354.285	231.478.000
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	-	114.750.009
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đồng Quang	258.057.500	-
Các nhà cung cấp khác	613.821.320	258.913.317
	<b>896.233.105</b>	<b>1.037.111.326</b>

**4.12 Thuế****Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Năm 2022 VND
Số dư đầu năm	-	466.341.934
Phát sinh trong năm:		
- Thuế GTGT đầu vào	1.208.700.411	2.161.375.100
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(663.362.051)	(1.329.894.099)
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(545.338.360)	(1.297.822.935)
Số dư cuối năm	-	-

**Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

	Vào ngày 01/01/2023 (phải thu)/phải trả VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2023 (phải thu)/phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	269.540.916	1.675.612.038	(955.422.512)	989.730.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5.279.732.254	2.308.214.396	(5.963.853.569)	1.624.093.081
Thuế thu nhập cá nhân	7.395.913	80.765.794	(245.260.657)	(157.098.950)
Thuế tài nguyên	1.330.880	2.396.800	(7.522.240)	(3.794.560)
Tiền thuế đất	(16.160.643)	6.304.332.156	(916.648.116)	5.371.523.397
Lệ phí môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.541.839.320</b>	<b>10.739.548.160</b>	<b>(8.097.707.094)</b>	<b>7.824.453.410</b>
Trong đó:				
Phải nộp	5.557.999.963			7.985.346.920
Phải thu	(16.160.643)			(160.893.510)

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty	VND 2.276.149.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Minh Quyền - đối tác của HTKD	32.064.959
	<b>2.308.214.396</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**4.13 Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2023</b> VND	<b>01/01/2023</b> VND
Chi phí ăn giữa ca	-	149.789.691
Chi phí lãi vay	-	110.079.452
Chi phí khác	55.000.000	52.500.000
	<b>55.000.000</b>	<b>312.369.143</b>

**4.14 Phải trả khác**

	<b>30/06/2023</b> VND	<b>01/01/2023</b> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	35.874.617.968	1.331.211.218
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	301.168.250	404.546.250
Phải trả bên đối tác của HTKD – Minh Quyền	288.584.628	1.237.142.713
Phải trả khác	686.509.617	260.043.198
	<b>37.150.880.463</b>	<b>3.232.943.379</b>
<b>Dài hạn</b>		
Phải trả bên đối tác của HTKD - nhận góp vốn - Công ty TNHH MTV Minh Quyền	-	9.000.000.000
	-	<b>9.000.000.000</b>

Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

**4.15 Vay ngắn hạn**

	<b>30/06/2023</b> VND	<b>01/01/2023</b> VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	20.000.000.000
	-	<b>20.000.000.000</b>

Tình hình tăng giảm vay ngắn hạn như sau:

	<b>Từ 01/01/2023</b> <b>đến 30/06/2023</b> VND	<b>Năm 2022</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	-
Vay trong kỳ/năm	10.000.000.000	22.830.000.000
Trả nợ vay trong kỳ/năm	(30.000.000.000)	(2.830.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	-	<b>20.000.000.000</b>

**4.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<b>Từ 01/01/2023</b> <b>đến 30/06/2023</b> VND	<b>Năm 2022</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.721.705.293	12.578.946.869
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	9.426.767.500	8.189.235.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(5.824.537.689)	(8.046.476.576)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>16.323.935.104</b>	<b>12.721.705.293</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm trước</b>				
Số dư 01/01/2022	192.500.000.000	95.474.011.654	50.694.340.033	338.668.351.687
Lợi nhuận trong năm	-	-	51.793.228.184	51.793.228.184
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(8.189.235.000)	(8.189.235.000)
Chia cổ tức	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>192.500.000.000</b>	<b>95.474.011.654</b>	<b>55.798.333.217</b>	<b>343.772.344.871</b>
<b>Kỳ này</b>				
Số dư 01/01/2023	192.500.000.000	95.474.011.654	55.798.333.217	343.772.344.871
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	23.468.712.922	23.468.712.922
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.426.767.500)	(9.426.767.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.358.645.636	(10.358.645.636)	-
Chia cổ tức	-	-	(34.650.000.000)	(34.650.000.000)
<b>Số dư 30/06/2023</b>	<b>192.500.000.000</b>	<b>105.832.657.290</b>	<b>24.831.633.003</b>	<b>323.164.290.293</b>

Các Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán trong năm 2022 được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.



**4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	34.650.000.000	38.500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 27 tháng 6 năm 2023, cổ tức năm 2022 được chia theo tỷ lệ 18% (2021: 20%).

**Cổ phiếu**

- Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu thuần**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán mũ cao su	43.752.772.693	30.818.340.000
Doanh thu gia công mũ cao su	1.004.329.200	1.720.458.600
Doanh thu bán chuỗi	24.908.773.300	16.692.065.315
Trừ: Doanh thu bán chuỗi và mít phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(1.216.800.000)	(2.630.628.000)
Doanh thu khác	1.598.548.000	1.352.998.073
	<b>70.047.623.193</b>	<b>47.953.233.988</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>70.047.623.193</b>	<b>47.953.233.988</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán mũ cao su	40.479.949.561	21.850.976.817
Giá vốn gia công mũ cao su	876.390.495	1.563.586.828
Giá vốn bán chuỗi	18.310.528.662	14.154.557.236
Trừ: Giá vốn bán chuỗi và mít phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(896.150.413)	(2.522.520.000)
Giá vốn khác	680.813.861	548.420.000
	<b>59.451.532.166</b>	<b>35.595.020.881</b>

*Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố*

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.151.515.763	9.205.396.193
Chi phí nhân công	7.763.791.595	8.893.697.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.570.296.256	4.113.090.875
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.073.555.373	1.806.201.861
Chi phí khác	5.053.511.544	4.838.694.665
Giá vốn phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(896.150.413)	(2.522.520.000)
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	1.339.054.429	(4.398.555.623)
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	32.395.957.619	13.659.015.584
	<b>59.451.532.166</b>	<b>35.595.020.881</b>

**5.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.417.545.159	3.989.341.775
Cổ tức được chia	12.322.484.535	24.281.481.907
	<b>17.740.029.694</b>	<b>28.270.823.682</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	463.756.165	-
	<b>463.756.165</b>	-

**5.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí bốc xếp	34.184.000	19.453.000
Chi phí đóng gói	1.189.780.570	853.743.095
Chi phí khác	6.784.545	-
	<b>1.230.749.115</b>	<b>873.196.095</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.517.435.714	2.262.612.488
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	18.906.891	20.785.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.374.978	192.374.978
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trợ cấp thôi việc	249.137.000	19.372.500
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(6.000.000)
Chi phí khác	1.321.143.401	1.023.403.807
	<b>4.301.997.984</b>	<b>3.515.549.607</b>

**5.7 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<i>Thu thanh lý cây cao su</i>	3.042.860.000	20.978.637.235
<i>Tiền bồi thường cho tài sản trên đất do Nhà nước thu hồi đất tại Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng</i>	3.374.644.334	-
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	(1.486.270.005)	(2.126.131.465)
<i>Chi phí thanh lý tài sản</i>	(342.731.100)	(185.940.000)
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.588.503.229	18.666.565.770
Thu khác	41.451.575	497.188.100
	<b>4.629.954.804</b>	<b>19.163.753.870</b>

**5.8 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.267.280	368.782.206
Chi phí thuê đất	961.027.728	2.758.297.455
Chi phí khác	173.414.894	1.098.310
	<b>1.224.709.902</b>	<b>3.128.177.971</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.744.862.359	52.275.866.986
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	156.627.805	150.000.000
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(12.322.484.535)	(24.281.481.907)
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>13.579.005.629</b>	<b>28.144.385.079</b>
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế kỳ hiện hành		
Trong đó:		
- theo thuế suất ưu đãi 10%	439.651.689	736.854.457
- theo thuế suất phổ thông 20%	1.836.497.748	4.155.168.063
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.276.149.437</b>	<b>4.892.022.520</b>

**5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	23.468.712.922	47.383.844.466
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ (VND) (*)	(3.026.105.000)	(5.035.943.750)
<b>Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>20.442.607.922</b>	<b>42.347.900.716</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ</b>	<b>19.250.000</b>	<b>19.250.000</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.062	2.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.062	2.200

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.



**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: nông nghiệp và khác (chủ yếu là đầu tư)

Kết quả kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : triệu VND

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	2023	2022	2023	2022	2023	2022
Doanh thu bán cho bên ngoài	68.449	46.600	1.599	1.353	70.048	47.953
Giá vốn	(58.771)	(35.047)	(681)	(548)	(59.452)	(35.595)
Doanh thu tài chính	-	-	17.740	28.271	17.740	28.271
Chi phí tài chính	(464)	-	-	-	(464)	-
Lãi/ (lỗ) khác	(507)	15.980	3.912	55	3.405	16.035
<b>Kết quả bộ phận</b>	<b>8.708</b>	<b>27.533</b>	<b>22.570</b>	<b>29.131</b>	<b>31.278</b>	<b>56.664</b>
Chi phí không phân bổ					(5.533)	(4.389)
Chi phí thuế TNDN					(2.276)	(4.892)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>23.469</b>	<b>47.383</b>
Chi phí mua sắm tài sản	(27.387)	(8.116)	-	-	(27.387)	(8.116)
Chi phí khấu hao	(4.853)	(4.674)	-	-	(4.853)	(4.674)

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023

Đơn vị tính : triệu VND

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
Tài sản bộ phận	168.585	199.191	217.898	204.818	386.483	404.009
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng tài sản</b>	<b>168.585</b>	<b>199.191</b>	<b>217.898</b>	<b>204.818</b>	<b>386.483</b>	<b>404.009</b>
Nợ phải trả bộ phận	63.318	60.237	-	-	63.318	60.237
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>63.318</b>	<b>60.237</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63.318</b>	<b>60.237</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như: các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2023	01/01/2023	30/06/2023	01/01/2023
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.889	3.983	21.889	3.983
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu)	175.800	168.700	175.800	168.700
Phải thu khách hàng	1.098	14.058	1.098	14.058
Phải thu khác	4.036	6.788	4.036	6.788
	<b>202.823</b>	<b>193.529</b>	<b>202.823</b>	<b>193.529</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	896	1.037	896	1.037
Vay và nợ thuê tài chính	-	20.000	-	20.000
Các khoản phải trả khác	1.331	11.214	1.331	11.214
	<b>2.227</b>	<b>32.251</b>	<b>2.227</b>	<b>32.251</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Cam kết mua sắm máy móc thiết bị**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị chủ yếu là 902 triệu VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

**8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Thủ lao thực hiện cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023 VND	đến 30/06/2022 VND
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch HĐQT	276.000.000	276.000.000
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	246.000.000	246.000.000
Ông Trần Hữu Trí	Kế toán trưởng	120.000.000	-
Ông Trần Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	-	120.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban UBKT kiêm Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Văn Phú	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên UBKT kiêm Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
		<b>792.000.000</b>	<b>792.000.000</b>

**8.3 Tiền thuê đất**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang thuê đất của Nhà nước với tổng diện tích khoảng 2.188 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.182 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 6 ha; tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương. Tiền thuê đất phải trả trong 6 tháng đầu năm 2023 được nêu tại thuyết minh 4.12.

**8.4 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM**

Tổng Giám đốc

TP. Bà Rịa, ngày 14 tháng 8 năm 2023

**TRẦN HỮU TRÍ**

Kế toán trưởng/ Người lập